



CORRUPTION PERCEPTION INDEX AND LENDING ACTIVITIES OF VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS

Nguyen Diem Quynh Nhu¹, Vuong Thi Huong Giang^{1*}

¹Ho Chi Minh University of Banking, Vietnam

ARTICLE INFO	ABSTRACT
DOI: 10.52932/jfm.v16i2.581 <i>Received:</i> July 26, 2024 <i>Accepted:</i> October 31, 2024 <i>Published:</i> April 25, 2025 Keywords: Commercial banks; Corruption Perception Index; Lending activities JEL codes: G21; G28; K42	This article examines the effect of corruption perception on the lending activities of commercial banks in Vietnam. A panel sample includes 28 commercial banks from 2012 to 2022. This research collected data from audited financial reports of commercial banks, the World Bank, and the International Transparency Organization. The results from SGMM estimation indicate a positive relationship between the Corruption Perception Index (CPI) and the loan-to-asset ratio (LOANS), as well as the loan growth rate (GRLOANS) of commercial banks in Vietnam during the study period. The positive relationship implies that enhancing corruption perception improves business environment transparency, thereby increasing commercial banks' lending activities in Vietnam. Additionally, by providing pioneering evidence on the relationship between corruption perception and lending activities of commercial banks in Vietnam, this paper's findings offer policy implications for bank managers and macroeconomic policymakers related to transparency in the business environment through enhancing corruption perception and improving lending activities of commercial banks in Vietnam.

*Corresponding author:

Email: giangvth@hub.edu.vn



NHẬN THỨC THAM NHỮNG VÀ HOẠT ĐỘNG CHO VAY CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Nguyễn Diễm Quỳnh Như¹, Vương Thị Hương Giang^{1*}

¹Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
DOI: 10.52932/jfm.v16i2.581 Ngày nhận: 26/07/2024 Ngày nhận lại: 31/10/2024 Ngày đăng: 25/04/2025 Từ khóa: Hoạt động cho vay; Ngân hàng Thương mại; Nhận thức tham nhũng Mã JEL: G21; G28; K42	Bài viết đánh giá ảnh hưởng của nhận thức tham nhũng đến hoạt động cho vay của các ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam. Mẫu dữ liệu bảng gồm 28 NHTM trong giai đoạn từ 2012 đến 2022. Dữ liệu sử dụng trong bài viết được thu thập từ báo cáo tài chính đã kiểm toán của các NHTM, Ngân hàng Thế giới, và Tổ chức minh bạch Quốc tế. Kết quả từ ước lượng SGMM cho thấy chỉ số nhận thức tham nhũng (CPI) có mối quan hệ cùng chiều với tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản (LOANS) và tốc độ tăng trưởng cho vay (GRLOANS) của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Mối quan hệ cùng chiều này hàm ý rằng, nâng cao nhận thức tham nhũng giúp cải thiện tính minh bạch của môi trường kinh doanh, qua đó, làm gia tăng hoạt động cho vay của các NHTM tại Việt Nam. Bên cạnh việc cung cấp những bằng chứng tiên phong về mối quan hệ giữa nhận thức tham nhũng và hoạt động cho vay của các NHTM tại Việt Nam, những phát hiện từ nghiên cứu cung cấp hàm ý chính sách cho các nhà quản lý ngân hàng và nhà hoạch định chính sách vĩ mô liên quan đến minh bạch trong môi trường kinh doanh thông qua việc nâng cao nhận thức tham nhũng và cải thiện hoạt động cho vay của các NHTM Việt Nam.

1. Giới thiệu về nghiên cứu

Tham nhũng là một vấn đề tồn tại ở nhiều quốc gia trên thế giới và đặc biệt là các quốc gia đang phát triển (Otuşanya, 2011), trong đó có Việt Nam. Tham nhũng được xem là một căn bệnh đang dần gặm nhấm và làm suy yếu hệ thống kinh tế - chính trị. Tham nhũng không chỉ làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn vốn, cản

trở đầu tư, và kinh doanh, mà còn gây ra sự bất bình đẳng trong xã hội. Tham nhũng tạo ra lợi thế cạnh tranh không công bằng cho một số cá nhân và doanh nghiệp trong các hoạt động kinh tế - xã hội (Theobald, 1990). Khi người dân sinh sống trong điều kiện tham nhũng cao, họ sẽ dần mất niềm tin vào hệ thống tài chính, làm giảm khả năng huy động vốn của ngân hàng (Weill, 2011b).

*Tác giả liên hệ:

Email: giangvth@hub.edu.vn

Ngân hàng là định chế trung gian tài chính quan trọng điều hòa sự vận động nhịp nhàng

của nền kinh tế nói chung và thị trường tài chính nói riêng, đặc biệt tại các quốc gia mới nổi nơi có thị trường vốn nhỏ (Vuong & Nguyen, 2020). Cho vay là hoạt động truyền thống của các ngân hàng, các khoản vay chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của các tổ chức tín dụng (Njanike, 2009). Theo Moradi và cộng sự (2016), ở những quốc gia mà hệ thống tài chính vẫn phụ thuộc vào hệ thống ngân hàng thì các ngân hàng đóng vai trò then chốt trong việc xây dựng hệ thống tài chính bền vững, vì họ cung cấp nguồn vốn chủ yếu cho thị trường tài chính. Với tốc độ phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế ngày càng mạnh mẽ như hiện nay, nhu cầu vay vốn của cá nhân và doanh nghiệp để phục vụ các mục đích tiêu dùng, đầu tư và mở rộng hoạt động kinh doanh cũng gia tăng theo đó. Theo Vuong & Nguyen (2020), hoạt động cho vay đem lại nguồn doanh thu chiếm tỷ trọng hơn 70% trong tổng thu nhập của các ngân hàng thương mại (viết tắt NHTM) tại Việt Nam. Bởi vậy, hoạt động cho vay luôn là hoạt động được các NHTM tại Việt Nam đặc biệt chú trọng.

Kiểm soát tham nhũng là vấn nạn được quan tâm trên toàn thế giới (Klitgaard, 1988). Vào ngày 18 tháng 9 năm 2009, Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng (UNCAC). Việc gia nhập UNCAC không chỉ là một dấu mốc quan trọng trong nỗ lực phòng chống tham nhũng của Việt Nam mà còn là minh chứng rõ ràng cho sự quan tâm và cam kết của quốc gia đối với việc xây dựng một môi trường chính trị minh bạch và công bằng hơn. Tham nhũng làm giảm khả năng thu hồi nợ từ người vay (Weill, 2011a), và làm giảm chất lượng danh mục cho vay của các ngân hàng (Park, 2012). Tham nhũng tồn tại trong hoạt động cấp tín dụng ngân hàng là một trong những lý do chính dẫn đến các khoản nợ xấu ở nhiều quốc gia (Adams & Probe, 1991). Một số nghiên cứu cho rằng tham nhũng gây cản trở các hoạt động kinh tế và cả trong lĩnh vực ngân hàng, khi các quyết định cho vay bị ảnh hưởng bởi tham nhũng, nguồn vốn có thể được phân bổ không đúng cách. Ví dụ, thay vì cho vay các

dự án có triển vọng với khả năng sinh lời và thu hồi vốn tốt, nguồn vốn này có thể được cấp cho các doanh nghiệp hoặc cá nhân không có khả năng hoàn trả nợ tốt dẫn đến gia tăng tỷ lệ nợ xấu (Beck và cộng sự, 2005). Các khoản nợ xấu sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động của ngân hàng và gia tăng rủi ro.

Theo Tổ chức Minh bạch Quốc tế, Ngân hàng Thế giới (2010) và các nghiên cứu của Bai và cộng sự (2019) và Nguyen (2021), thì Việt Nam là một trong những quốc gia có chỉ số nhận thức tham nhũng (CPI) tương đối thấp. Tình hình tham nhũng và tội phạm tham nhũng ở Việt Nam trong lĩnh vực ngân hàng ngày càng tinh vi và phức tạp, gia tăng về số lượng và mức độ nghiêm trọng. Có nhiều vụ án tham nhũng trong lĩnh vực ngân hàng đã diễn ra trong giai đoạn nghiên cứu. Vụ án Trần Lệ Thủy và Hoàng Trung Thông (cán bộ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam) cùng đồng phạm bị khởi tố về hành vi tham ô tài sản và lừa đảo chiếm đoạt tài sản (2008); hay các sự kiện Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã quyết định mua lại ba NHTM Nhà Nước gồm Ngân hàng Xây dựng (CBBank), Ngân hàng Dầu khí Toàn cầu (GPBank) và Ngân hàng Đại Dương (OceanBank) với giá không đồng, do cả ba ngân hàng này đều gắn liền với những đại án tham nhũng kinh tế gây thiệt hại lên tới hàng ngàn tỉ đồng (2015); Vụ ông Phan Văn Anh Vũ bị khởi tố về tội “Cố ý làm lộ bí mật Nhà nước” và “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” xảy ra tại Ngân hàng Đông Á (2018); Mới đây nhất là vụ đại án Vạn Thịnh Phát (2023) đã sử dụng ngân hàng TMCP Sài Gòn (SBC) để làm sân sau cho các hoạt động huy động vốn của tập đoàn này.

Gia tăng nhận thức tham nhũng là vấn đề trọng tâm trong việc phát triển hệ thống chính trị, kinh tế, và tài chính tại Việt Nam. Đã có khá nhiều bài viết quốc tế nghiên cứu về mối quan hệ giữa nhận thức tham nhũng và hoạt động cho vay ngân hàng ở các quốc gia khác, tuy nhiên vẫn chưa có nghiên cứu nào đánh giá ảnh hưởng của nhận thức tham nhũng đến hoạt động cho vay của các NHTM tại Việt Nam. Vì

vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm lấp đầy khoảng trống trong các tài liệu nghiên cứu hiện có. Trên cơ sở đó, bài viết này tập trung đánh giá ảnh hưởng của gia tăng chỉ số nhận thức tham nhũng (CPI) đến tỷ lệ cho vay và tốc độ tăng trưởng cho vay của các NHTM tại Việt Nam từ năm 2012 đến năm 2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy, biến giải thích chính là chỉ số nhận thức tham nhũng (CPI) có tác động tích cực đến tỷ lệ cho vay (LOANS) và tốc độ tăng trưởng cho vay (GRLOANS). Ngoài ra, hoạt động cho vay của các NHTM Việt Nam còn có quan hệ cùng chiều với tỷ lệ vốn chủ sở hữu (CAP) và tỷ lệ tiền gửi của khách hàng (DEP). Ngược lại, tỷ lệ thanh khoản (LIQ) có tác động ngược chiều đến tỷ trọng cho vay (LOANS). Tỷ lệ lạm phát (INF) và tỷ lệ nợ xấu (NPL) đều có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động cho vay của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Bài viết của nhóm tác giả có hai đóng góp chính nổi bật. *Thứ nhất*, nghiên cứu đóng góp cho lĩnh vực Tài chính – ngân hàng bằng việc làm rõ tác động của nhận thức tham nhũng đối với hoạt động cho vay của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2012 - 2022. *Thứ hai*, kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho các nhà quản trị ngân hàng, các nhà hoạch định chính sách trong việc nâng cao nhận thức tham nhũng và thúc đẩy hoạt động cho vay của các NHTM tại Việt Nam một cách an toàn và lành mạnh.

2. Tổng quan lý thuyết và thực nghiệm

2.1. Cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa nhận thức tham nhũng và hoạt động cho vay ngân hàng

Luật các Tổ chức tín dụng (2010) Việt Nam định nghĩa: “Cho vay là hình thức cấp tín dụng, theo đó bên cho vay giao hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi”. Hoạt động cấp tín dụng được coi là huyết mạch sống của các NHTM ở Việt Nam, đem lại nguồn doanh thu chủ yếu cho các NHTM (Vuong & Nguyen, 2020). Thông qua hoạt động cho vay, NHTM cung cấp nguồn vốn cho các cá

nhân, doanh nghiệp để đầu tư, sản xuất kinh doanh, từ đó hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, mở rộng kinh doanh và góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tổ chức Minh bạch thế giới (TI) xác định “*Tham nhũng là lạm dụng quyền lực được giao phó vì lợi ích cá nhân*”. Theo Khoản 1 Điều 3 của Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 của Việt Nam: “*Tham nhũng là hành vi của những người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi*”. Hành vi tham nhũng cũng có thể xảy ra đối với hoạt động cho vay thông qua việc hối lộ quan chức ngân hàng để nhận được khoản vay ưu đãi hơn với giá trị cao hơn và thủ tục cho vay dễ dàng hơn (Beck và cộng sự, 2006).

La Porta và cộng sự (1997) cho rằng, tham nhũng có thể gây cản trở cho hoạt động tín dụng của các ngân hàng. Khi các cơ quan ban hành và thực thi pháp luật bảo vệ tốt cho các ngân hàng, điều này sẽ khuyến khích các ngân hàng cho vay nhiều hơn hay sẵn sàng cấp tín dụng nhiều hơn. Trong trường hợp người vay không trả được nợ, ngân hàng có thể nhờ đến sự giúp đỡ của các cơ quan thực thi pháp luật cưỡng chế thu hồi nợ, thu giữ tài sản thế chấp hoặc thậm chí trong một số trường hợp có thể nắm quyền kiểm soát người đi vay (trường hợp doanh nghiệp vay vốn). Khi tham nhũng gia tăng sự không chắc chắn đối với các ngân hàng trong việc thực thi các yêu cầu của ngân hàng đối với những chủ thể đi vay không trả được nợ, điều đó sẽ làm giảm sự sẵn sàng cấp tín dụng của các ngân hàng. Hay nói cách khác, trong môi trường tham nhũng cao, việc thu hồi nợ của các tổ chức tín dụng (ngân hàng) sẽ gặp khó khăn hơn, do đó, các ngân hàng có xu hướng thắt chặt tín dụng (Beck và cộng sự, 2005, 2006; Weill, 2011a, 2011b).

Trái lại, quan điểm nắm bắt chính trị (*political capture view*) hay nắm bắt quy định (*regulatory capture view*) cho rằng, các chính trị gia và người giám sát không tối đa hóa phúc lợi xã hội; họ thường có xu hướng tối đa hóa lợi ích cá nhân (Shleifer & Vishny, 1998). Nếu bên giám sát ngân hàng có quyền kỷ luật các ngân hàng không tuân thủ quy định, các chính trị gia

và cơ quan giám sát có thể sử dụng quyền lực để khiến các ngân hàng cấp tín dụng sang các doanh nghiệp có quan hệ chính trị tốt (Haber và cộng sự, 2003). Trong tình huống này, các ngân hàng không phân bổ vốn dựa trên mối quan hệ vốn có giữa rủi ro và lợi nhuận. Nói đúng hơn, khi các cơ quan giám sát có quyền gây ảnh hưởng đến việc phân phối các khoản tín dụng của ngân hàng, thì tham nhũng và các mối quan hệ chính trị có thể định hình việc phân bổ tín dụng của các ngân hàng gia tăng nhằm phục vụ lợi ích cá nhân của họ. Việc tăng cường quyền lực của cơ quan giám sát có thể làm giảm tính liêm chính trong hoạt động cho vay của ngân hàng và gây ra những tác động bất lợi đến hiệu quả và chất lượng tín dụng của các ngân hàng.

2.2. Cơ sở thực nghiệm về mối quan hệ giữa nhận thức tham nhũng và hoạt động cho vay ngân hàng

Khảo sát của Ngân hàng Thế giới cho thấy, cán bộ ngân hàng tham nhũng có gây trở ngại cho sự phát triển doanh nghiệp ở 80 quốc gia. Batra và cộng sự (2004) nhận thấy, tham nhũng được coi là trở ngại đối với 20% đến 30% các công ty ở các khu vực trên thế giới ngoại trừ các nước thành viên của OECD. Detragiache và cộng sự (2008) cho thấy, vấn nạn tham nhũng có mối quan hệ ngược chiều với tín dụng tư nhân. Trái lại, một số nghiên cứu cho rằng, tham nhũng thúc đẩy hoạt động cho vay ngân hàng và đưa ra một số lý do thuyết phục rằng khi người vay hối lộ cán bộ ngân hàng để tăng cơ hội vay vốn dẫn đến các ngân hàng cho vay nhiều hơn. Stiglitz và Weiss (1981) chỉ ra rằng, do thông tin bất cân xứng giữa ngân hàng và người vay nên đa số hợp đồng tín dụng có thể bị từ chối. Tuy nhiên, việc hạn chế cho vay dẫn đến một số người vay sẵn sàng trả lãi suất cho vay cao hơn, từ đó họ có động lực để hối lộ cho cán bộ ngân hàng để được vay vốn. Trong trường hợp đó, tham nhũng có thể tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động tín dụng ngân hàng. Theo đó, tham nhũng có thể làm tăng hoạt động cho vay của ngân hàng bằng cách chỉ ưu ái các khoản vay bất chấp chúng có thể trở thành các khoản tín dụng xấu.

Nghiên cứu các ngân hàng tại Nga, Weill (2011b) tìm thấy, tham nhũng sẽ gây cản trở hoạt động cho vay ngân hàng vì nó đi kèm với việc quyền lợi của chủ nợ được bảo vệ kém. Anaere (2014) đánh giá tác động của tham nhũng đến hoạt động cho vay ngân hàng ở Châu Phi cận Sahara. Kết quả chỉ ra rằng, tham nhũng tác động tiêu cực đến hoạt động cho vay ngân hàng. Gần đây nhất, Sol Murta và Gama (2023) nghiên cứu về mối quan hệ giữa tham nhũng và hoạt động cho vay ngân hàng ở châu Âu giai đoạn 2013-2019. Kết quả cho thấy, tham nhũng có tác động tiêu cực đến tỷ trọng của các khoản vay trong tổng tài sản của ngân hàng nhưng lại tác động tích cực đến tỷ lệ nợ xấu trong các ngân hàng tại Châu Âu. Có thể thấy, khá nhiều bằng chứng thực nghiệm chỉ ra mối quan hệ ngược chiều giữa mức độ tham nhũng và hoạt động cho vay của các NHTM trên thế giới. Nhưng nghiên cứu về chủ đề này ở Việt Nam còn khá ít ỏi.

Tại Việt Nam, phần lớn các nghiên cứu về hoạt động cấp tín dụng ngân hàng tập trung ở khía cạnh đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ cho vay hay tăng trưởng tín dụng tại các NHTM tại Việt Nam. Bài viết của Sarath và Pham (2015) đánh giá tác động của các nhân tố đến tăng trưởng tín dụng của các NHTM Việt Nam bằng cách sử dụng ước lượng SGMM đối với mô hình bảng của 39 NHTM Việt Nam. Mục đích của bài viết làm sáng tỏ hành vi cho vay của các NHTM tại Việt Nam chịu sự chi phối của các yếu tố nội tại ngân hàng, hành vi chấp nhận rủi ro, và môi trường pháp lý. Tương tự, nghiên cứu của Vo (2018) chỉ ra, hành vi cho vay của ngân hàng bị ảnh hưởng đáng kể bởi các đặc điểm cụ thể của ngân hàng và các yếu tố kinh tế vĩ mô. Nguyen và Dang (2020) đánh giá các yếu tố quyết định tăng trưởng cho vay của các ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2007-2019. Sử dụng phương pháp CAMELS và mô hình bảng động để xác định tác động của từng yếu tố đến hoạt động cho vay của ngân hàng. Nghiên cứu cho thấy, ngân hàng có nguồn vốn đệm lớn có xu hướng thúc đẩy việc mở rộng cho vay, chất lượng tài sản cao có thể góp phần tích cực vào tăng trưởng tín dụng, các ngân

hàng được quản lý kém hiệu quả có xu hướng áp dụng chiến lược cho vay tích cực hơn, ngân hàng có lợi nhuận cao với lợi thế cạnh tranh vượt trội có thể mở rộng quy mô cho vay lớn hơn, thanh khoản có tác động tích cực đến tăng trưởng cho vay ngân hàng và rủi ro lãi suất có xu hướng kìm hãm cho vay.

Tài liệu nghiên cứu về ảnh hưởng của nhận thức tham nhũng đến hoạt động cho vay của các NHTM tại Việt Nam khá khiêm tốn, theo hiểu biết tốt nhất của nhóm tác giả. Kể từ cuối năm 2013, chiến dịch ‘Đốt lò’ tham nhũng do Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng đã càn quét và giải quyết các vụ án tham nhũng lớn trên cả nước trên tất cả các mặt trận kinh tế và chính trị. Nhiều vụ án tham ô, tham nhũng ở các cấp lãnh đạo, tại mọi địa phương, và trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - chính trị tại Việt Nam đã được phơi bày với phương châm “không ai là ngoại lệ”. Thêm vào đó, Tổ chức Minh bạch thế giới, một tổ chức chuyên cung cấp dữ liệu thứ cấp liên quan đến vấn đề tham nhũng tại các quốc gia trên thế giới. Chỉ số này càng đạt giá trị cao hàm ý mức độ tham nhũng của các quốc gia đó càng thấp. Trên cơ sở dữ liệu hiện có và bối cảnh kinh tế - chính trị tại Việt Nam, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu này làm sáng tỏ hai giả thuyết dưới đây. Kết quả nghiên cứu đạt được, kỳ vọng sẽ lấp đầy khoảng trống nghiên cứu hiện có và cung cấp bằng chứng thú vị về nhận thức tham nhũng và hoạt động cho vay ngân hàng tại Việt Nam.

Giả thuyết H1a: Nhận thức tham nhũng có mối quan hệ cùng chiều với hoạt động cấp tín dụng của các NHTM nội địa tại Việt Nam.

Giả thuyết H1b: Nhận thức tham nhũng có mối quan hệ ngược chiều với hoạt động cấp tín dụng của các NHTM nội địa tại Việt Nam.

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động cho vay ngân hàng

Theo Gambacorta và Mistrulli (2004), các ngân hàng có vốn hóa tốt có khả năng bảo vệ

hoạt động cho vay của họ tốt hơn trước những cú sốc chính sách tiền tệ, vì họ dễ dàng huy động vốn ngoài tiền gửi hơn. Holmstrom và Tirole (1997), Coval và Thakor (2005) chỉ ra rằng, các ngân hàng có tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao khuyến cáo nhân viên ngân hàng sàng lọc và giám sát chặt chẽ những người đi vay. Nó giúp ngân hàng có lợi ích trong hiệu quả của khoản vay và giảm thiểu rủi ro tính toán sai lầm phát sinh khi cho vay.

Giả thuyết H2: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu có mối quan hệ cùng chiều với hoạt động cấp tín dụng của các NHTM nội địa tại Việt Nam.

Hoạt động chính của ngân hàng là nhận tiền gửi của khách hàng và sử dụng nguồn vốn huy động này để cấp tín dụng cho người vay hoặc đầu tư vào các tài sản khác sinh lời. Nguồn vốn huy động của ngân hàng có thể ảnh hưởng đến hành vi cấp tín dụng của họ, trong đó các ngân hàng có lượng tiền gửi lớn hơn có khả năng cho vay nhiều hơn so với các ngân hàng có lượng tiền gửi thấp (Vo, 2018; Olokoyo, 2011).

Giả thuyết H3: Tỷ lệ tiền gửi có mối quan hệ cùng chiều với hoạt động cấp tín dụng của các NHTM nội địa tại Việt Nam.

Lạm phát tăng khiến cùng mức chi tiêu như nhau, người tiêu dùng mua được ít hàng hóa và dịch vụ hơn so với trước đó. Giá trị của khoản vay có xu hướng giảm khi lạm phát tăng cao, do đó ngân hàng hạn chế hoạt động cho vay (Chowdhury, 2012; Huybens & Smith, 1999). Trái lại, Stepanyan và Guo (2011) cho rằng, khi lạm phát tăng cao sẽ làm tăng khối lượng cho vay danh nghĩa của NHTM nhưng gây bất lợi cho tăng trưởng tín dụng thực tế. Hơn nữa, lạm phát có xu hướng tăng thì giá cả hàng hóa và dịch vụ cũng tăng theo làm cho nhu cầu vay vốn của cá nhân, doanh nghiệp tăng lên. Trong bối cảnh đó, người đi vay phải trả chi phí vay cao.

Giả thuyết H4a: Tỷ lệ lạm phát có mối quan hệ cùng chiều với hoạt động cấp tín dụng của các NHTM nội địa tại Việt Nam.

Giả thuyết H4b: Tỷ lệ lạm phát có mối quan hệ ngược chiều với hoạt động cấp tín dụng của các NHTM nội địa tại Việt Nam.

Goldfeld và Chandler (1980) quan điểm rằng, các ngân hàng thương mại đặc biệt chú ý đến tính thanh khoản. Các khoản nợ phải trả của ngân hàng có vòng quay cao, đòi hỏi ngân hàng phải duy trì tính thanh khoản khả năng đáp ứng nhu cầu rút tiền của khách hàng, điều này có thể hạn chế khả năng cho vay của ngân hàng. Khi nhu cầu tín dụng của khách hàng tăng, NHTM sẽ giảm tỷ trọng tài sản thanh khoản, nhằm đáp ứng nhu cầu tín dụng (Sarath & Pham, 2015).

Giả thuyết H5: Tỷ lệ thanh khoản có mối quan hệ ngược chiều với hoạt động cấp tín dụng của các NHTM nội địa tại Việt Nam.

Nguyen và Dang (2020) chỉ ra rằng, tỷ lệ nợ xấu tăng khiến các ngân hàng thận trọng hơn trong việc cấp tín dụng. Thêm vào đó, một ngân hàng tồn đọng nhiều nợ xấu khiến cho họ gặp khó khăn trong việc đảm bảo khả năng thanh toán (Arintoko, 2021). Nợ xấu cao có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của hệ thống tài chính và nền kinh tế nói chung. Trong một số trường hợp ngân hàng muốn tăng thu nhập từ hoạt động cho vay để bù đắp cho khoản lỗ từ các khoản nợ xấu, ngân hàng có thể gia tăng hoạt động cấp tín dụng (Keeton, 1999).

H6a: Tỷ lệ nợ xấu có mối quan hệ cùng chiều với hoạt động cấp tín dụng của các NHTM nội địa tại Việt Nam.

H6b: Tỷ lệ nợ xấu có mối quan hệ ngược chiều với hoạt động cấp tín dụng của các NHTM nội địa tại Việt Nam.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Để đánh giá tác động của việc nâng cao nhận thức tham nhũng đến hoạt động cho vay của các NHTM Việt Nam, nhóm tác giả xây dựng hai mô hình thực nghiệm dựa trên các nghiên cứu trước đây về cùng chủ đề của Nguyen và Dang (2020), Abuzayed và cộng sự (2019), Vo (2018), Sarath và Pham (2015), và Weill (2011b). Theo Nguyen và Dang (2020), mô hình (1) và mô hình (2) được thiết kế dưới dạng mô hình bảng động sau đây:

$$LOANS_{it} = \alpha_0 + \beta_0 LOANS_{it-1} + \beta_1 CPI_t + \beta_2 CAP_{it} + \beta_3 DEP_{it} + \beta_4 INF_t + \beta_5 LIQ_{it} + \beta_6 NPL_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

$$GRLOANS_{it} = \alpha_0 + \beta_0 GRLOANS_{it-1} + \beta_1 CPI_t + \beta_2 CAP_{it} + \beta_3 DEP_{it} + \beta_4 INF_t + \beta_5 LIQ_{it} + \beta_6 NPL_{it} + \sigma_{it} \quad (2)$$

Trong đó: $LOANS_{it}$ và $GRLOANS_{it}$ là hai biến phụ thuộc lần lượt trong mô hình (1) và (2), đại diện lần lượt cho tỷ trọng các khoản cho vay trên tổng tài sản ngân hàng và tốc độ tăng trưởng cho vay của ngân hàng (i) trong năm (t). Biến CPI_t đại diện cho chỉ số cảm nhận tham nhũng trong năm (t) của Việt Nam, chỉ số này có giá trị càng cao phản ánh tính minh bạch thị trường càng cao (hay mức độ tham nhũng thấp). Các biến kiểm soát trong mô hình gồm: tỷ lệ vốn chủ sở hữu (CAP), tỷ lệ tiền gửi (DEP), tỷ lệ thanh khoản (LIQ), tỷ lệ nợ xấu (NPL), và tỷ lệ lạm phát hàng năm (INF). α_0 là hệ số chặn. $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6$ là các hệ số chặn trong mô hình hồi quy. ε_{it} và σ_{it} là phần dư của mô hình các mô hình. i đại diện cho các NHTM tại Việt Nam được quan sát trong mẫu. t đại diện cho năm quan sát.

Bảng 1. Mô tả các biến được sử dụng trong mô hình

Tên biến	Ký hiệu	Đo lường	Nguồn tham khảo
<i>Biến phụ thuộc</i>			
Hoạt động cho vay	LOANS	<u>Tổng cho vay khách hàng</u> Tổng tài sản	Abuzayed và cộng sự (2019), Roulet (2018)

Tên biến	Ký hiệu	Đo lường	Nguồn tham khảo
	GRLOANS	$\text{Ln}(\frac{\text{Tổng cho vay khách hàng}_t}{\text{Tổng cho vay khách hàng}_{t-1}})$	Vo (2018), Weill (2011b), Sarath và Pham (2015)
<i>Biến giải thích chính</i>			
Chỉ số cảm nhận tham nhũng	CPI	Chỉ số Cảm nhận Tham nhũng hàng năm của Tổ chức Minh bạch Quốc tế.	Transparency International
<i>Biến kiểm soát</i>			
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên Tổng tài sản	CAP	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$	Arintoko (2021), Schwert (2018)
Tỷ lệ tiền gửi	DEP	$\frac{\text{Tiền gửi}}{\text{Tổng tài sản}}$	Malede (2014)
Tỷ lệ lạm phát	INF	Tỷ lệ lạm phát hàng năm được Ngân hàng Thế giới công bố/100.	Vo (2018)
Tỷ lệ thanh khoản	LIQ	$\frac{\text{Tài sản thanh khoản}}{\text{Tổng tài sản}}$	Arintoko (2021), Malede (2014)
Tỷ lệ nợ xấu	NPL	$\frac{\text{Nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ}}$	Nguyen và Dang (2020)

3.2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng dữ liệu tài chính của 28 NHTM tại Việt Nam được niêm yết trên ba sàn chứng khoán là HOSE, HNX và UpCoM trong giai đoạn từ 2012-2022. Những ngân hàng này có thời gian hoạt động liên tục trong giai đoạn nghiên cứu, số liệu được thu thập từ báo cáo tài chính thường niên hợp nhất đã được kiểm toán công bố trên website của các ngân hàng. Dữ liệu về chỉ số nhận thức tham nhũng thu thập từ website của Transparency International, dữ liệu về tỷ lệ lạm phát được thu thập từ World Bank trong giai đoạn từ 2012 đến 2022. Chỉ số cảm nhận tham nhũng (Corruption Perceptions Index – CPI) đánh giá và xếp hạng mức độ tham nhũng được cho là tồn tại trong giới quan chức và chính trị gia tại các quốc gia trên toàn cầu. Đây là một chỉ số tổng hợp dựa trên dữ liệu liên quan đến tham nhũng từ việc khảo sát chuyên gia và doanh nghiệp do nhiều tổ chức độc lập và uy tín thực hiện. CPI tập trung vào việc đánh

giá vấn nạn tham nhũng trong khu vực công. Chỉ số CPI xếp hạng các quốc gia trên thế giới theo thang điểm từ 0 đến 100 (0 là mức độ tham nhũng cao nhất, 100 được coi là rất “trong sạch” hay không có vấn nạn “tham nhũng”). Bài viết sử dụng cấu trúc dữ liệu bảng động và ước lượng dữ liệu bảng phương pháp ước lượng moment tổng quát có hệ thống (SGMM) do mô hình nghiên cứu của tác giả có tồn tại biến trễ của biến phụ thuộc với vai trò là biến độc lập. Hiện tượng nội sinh xảy ra khi phần dư của mô hình và các biến độc lập trong mô hình có quan hệ với nhau dẫn đến mô hình ước lượng bị chệch và không vững. Sự tồn tại của vấn đề trên làm cho phương pháp ước lượng OLS cũng như kết quả ước lượng của FEM/REM sẽ bị chệch và không hiệu quả. Kiểm định Hansen xác định tính phù hợp của các biến công cụ trong mô hình SGMM và Kiểm định Arellano – Bond (AR) được đề xuất bởi Arellano và Bond (1991) để kiểm tra tự tương quan bậc 1 và bậc 2 của phương sai sai số trong mô hình.

4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả các biến

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả biến cho bộ dữ liệu của 28 NHTM ở Việt Nam giai đoạn 2012-2022 cho dữ liệu bảng cân đối bao gồm 308 quan sát. Tỷ trọng bình quân tổng giá trị các khoản cho vay trên tổng tài sản (LOANS) của 28 NHTM Việt Nam giai đoạn 2012-2022 là 0,5809 và độ lệch chuẩn là 0,1159. Giá trị lớn nhất ở mức 0,7881 năm 2020 của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BID) và giá trị nhỏ nhất đạt mức 0,2162 năm 2012 của ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SSB). Tốc độ tăng trưởng nợ vay (GRLOANS) trung bình là 0,168, độ lệch chuẩn là 0,1256, giá trị cao nhất ở mức 0,7267 năm 2013 thuộc ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDB) và giá trị thấp nhất là -0,2823 của ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) năm 2012. Chỉ số cảm nhận tham nhũng (CPI) cho thấy chỉ số cảm nhận tham nhũng trong giai đoạn 2012-2022 có giá trị nhỏ nhất là 31 trong bốn năm từ 2012 đến 2015 và lớn nhất là 42 vào năm 2022. Giá trị trung bình là 34,4545 và độ lệch chuẩn 3,5571.

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (CAP) đạt giá trị trung bình là 0,0876, giá trị nhỏ nhất nằm ở ngân hàng TMCP Bảo Việt (BaovietBank) năm 2022 là 0,0477 và giá trị lớn nhất ở ngân hàng TMCP Kiên Long (KLB) năm 2013 là 0,8833. Tỷ lệ tiền gửi (DEP) trong thời gian nghiên cứu có giá trị trung bình là 0,7721 với tỷ lệ nhỏ nhất là 0,6199 của Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam (MSB) năm 2018 và lớn nhất là 0,8833 của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) 2022. Tỷ lệ lạm phát (INF) của Việt Nam đạt trung bình 0,3739, độ lệch chuẩn là 0,0219 trong giai đoạn 2012-2022. Trong đó, lạm phát cao nhất đạt mức 0,0909 vào năm 2012 và thấp nhất là 0,0063 vào năm 2015. Tỷ lệ thanh khoản (LIQ) đạt giá trị trung bình là 0,1753 với độ lệch chuẩn là 0,0731, giá trị nhỏ nhất nằm ở ngân hàng TMCP Quốc Dân (NVB) năm 2021 là 0,0733 và giá trị lớn nhất ở BaovietBank năm 2020 là 0,3580. Tỷ lệ nợ xấu (NPL) trong giai đoạn 2012-2022 đạt giá trị trung bình là 0,0209 với độ lệch chuẩn là 0,0115, giá trị nhỏ nhất là 0,0054 của ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) năm 2019, và lớn nhất là 0,0516 của ngân hàng Hàng Hải Việt Nam (MSB) năm 2014.

Bảng 2. Thống kê mô tả ngắn gọn

Biến	LOANS	GRLOANS	CPI	CAP	DEP	INF	LIQ	NPL
Số quan sát	308	308	308	308	308	308	308	308
Trung bình	0,5809	0,1608	34,4545	0,0876	0,7721	0,0373	0,1753	0,0209
Độ lệch chuẩn	0,1159	0,1256	3,5571	0,0319	0,0798	0,0219	0,0731	0,0115
Giá trị nhỏ nhất	0,2162	-0,2823	31,0000	0,0478	0,6199	0,0063	0,0733	0,0054
Giá trị lớn nhất	0,7881	0,7267	42,0000	0,1626	0,8833	0,0909	0,3580	0,0516

4.2. Ma trận tương quan

Bảng 3 báo cáo các cặp hệ số tương quan giữa các biến. Các hệ số tương quan đều nhỏ hơn 0,4 thể hiện các biến có tương quan thấp hoặc không đáng kể. Bên cạnh đó, theo các tác giả Farrar và Glauber (1967), nếu hệ số tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình mà lớn hơn 0,8 chứng tỏ mô hình có hiện tượng đa

cộng tuyến. Do vậy, qua kết quả Bảng 3 tác giả kết luận rằng, mô hình nghiên cứu không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến do mức độ tương quan của các biến nhỏ hơn 0,4 nên các biến được giữ nguyên và không bị loại bỏ trong hai mô hình thực nghiệm (1) và (2). Ngoài ra, kết quả Bảng 3 còn cho thấy, chỉ số cảm nhận tham nhũng (CPI) có tương quan cùng chiều với tỷ

trọng tổng giá trị các khoản cho vay trên tổng tài sản (LOANS) nhưng lại tương quan ngược chiều với tốc độ tăng trưởng các khoản vay (GRLOANS). Kết quả phân tích hệ số hồi quy trong Bảng 4 sẽ cung cấp những cái nhìn sâu

sắc hơn về tác động của nhận thức tham nhũng và các nhân tố khác đến tỷ trọng khoản vay và tốc độ tăng trưởng tín dụng của các NHTM Việt Nam.

Bảng 3. Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình

Biến	LOANS	GRLOANS	CPI	CAP	INF	LIQ	NPL
LOANS	1,0000						
GRLOANS	-0,1551	1,0000					
CPI	0,3375	-0,1311	1,0000				
CAP	-0,1374	-0,0704	-0,1186	1,0000			
INF	-0,2800	-0,0458	-0,3890	0,2407	1,0000		
LIQ	-0,5545	0,0289	-0,0357	0,0710	0,2502	1,0000	
NPL	-0,1856	-0,1229	-0,1810	0,1716	0,3603	0,0878	1,0000
DEP	0,3322	-0,1330	0,0702	-0,3791	-0,2811	-0,0833	-0,1150

4.3. Kết quả từ ước lượng SGMM

Trong Bảng 4, kết quả kiểm định Hansen với giả thuyết H_0 : Tất cả biến công cụ được sử dụng là phù hợp. Kiểm định AR(2) với giả thuyết H_0 : Không có hiện tượng tương quan chuỗi. Kết

quả cho thấy, kiểm định Hansen và AR(2) ở cả hai mô hình đều có hệ số p-value lớn hơn 0,1 vì vậy kết quả hồi quy là đáng tin cậy và biến công cụ được sử dụng với ước lượng SGMM là phù hợp.

Bảng 4. Kết quả ước lượng từ mô hình (1) và (2)

Hệ số	Mô hình 1 Biến phụ thuộc: LOANS		Mô hình 2 Biến phụ thuộc: GRLOANS	
	Hệ số	$P> z $	Hệ số	$P> z $
Lag. LOANS	0,6720***	0,000		
Lag. GRLOANS			1,0267***	0,000
CPI	0,0023***	0,002	0,0047***	0,007
CAP	0,6822***	0,004	1,2915***	0,004
DEP	0,1298**	0,037	0,4215**	0,021
INF	0,4696***	0,002	-1,6058***	0,000
LIQ	-0,4185***	0,000	-0,1186	0,445
NPL	-1,0277*	0,095	5,8142***	0,004
Hằng số	0,0438	0,546	-0,6428***	0,004
Kiểm định Hansen (Giá trị P)	0,613	0,657		
Kiểm định AR(1) (Giá trị P)	0,004	0,002		
Kiểm định AR(2) (Giá trị P)	0,819	0,824		

Ghi chú: Ký hiệu ***, **, * chỉ ra hệ số có ý nghĩa ở mức 1%, 5% và 10%.

Kết quả ước lượng từ Mô hình (1) cho thấy, biến LOANS đại diện cho tỷ trọng cho vay trên tổng tài sản có mối quan hệ cùng chiều ở mức ý nghĩa thống kê 1% lần lượt với các biến CPI, CAP, INF. Mối quan hệ cùng chiều giữa CPI, LOANS và GRLOANS hàm ý khi chỉ số cảm nhận thức tham nhũng gia tăng (mức độ tham nhũng giảm), các NHTM Việt Nam có xu hướng cấp tín dụng nhiều hơn cho các chủ thể trong nền kinh tế. Tính minh bạch của môi trường kinh doanh tại Việt Nam cao hơn giảm thiểu rủi ro tín dụng của các NHTM, kết quả những ngân hàng này có xu hướng tăng cường hoạt động cho vay. Kết quả này phù hợp với dự đoán của La Porta và cộng sự (1997), Beck và cộng sự (2005, 2006), Weill (2011a, 2011b), đồng thời ủng hộ giả thuyết H1a. Mối quan hệ cùng chiều giữa INF và LOANS cho thấy khi lạm phát tăng cao sẽ làm tăng khối lượng cho vay danh nghĩa của NHTM. Phát hiện này phù hợp với nghiên cứu của Weill (2011a; 2011b), Stepanyan và Gou (2011), Repullo (2004). Biến DEP tác động cùng chiều đến biến LOANS ở mức ý nghĩa thống kê 5%, cho thấy rằng, khi ngân hàng có nhiều nguồn vốn huy động từ tiền gửi của khách hàng thì sẽ tạo điều kiện cho việc cấp vốn vay phát triển và mở rộng. Kết quả này tương đồng với phát hiện của Olokoyo (2011). Trái lại, biến LIQ tác động tiêu cực đến biến LOANS ở mức ý nghĩa thống kê 1%, hàm ý rằng khi ngân hàng duy trì tỷ lệ thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng nhu cầu rút tiền bất cứ lúc nào của khách hàng khiến cho khả năng cho vay của họ bị hạn chế. Kết quả này tương đồng với phát hiện của Sarath & Pham (2015), Rabab'ah (2015). Hệ số biến NPL âm và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, chỉ ra rằng, khi tỷ lệ nợ xấu tăng cao thì ngân hàng có xu hướng thận trọng hơn trong việc cấp tín dụng dẫn tới làm giảm tỷ trọng khoản vay. Kết quả nghiên cứu tương đồng với phát hiện của Arintoko (2021), Stepanyan và Gou (2011).

Kết quả ước lượng từ Mô hình (2) chỉ ra rằng các biến CPI, CAP, NPL có hệ số dương và có ý nghĩa ở mức 1%. Hệ số CAP dương trong cả hai mô hình hàm ý rằng, các NHTM Việt Nam có tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao có tốc độ tăng trưởng

tín dụng cao hơn các NHTM có tỷ lệ vốn chủ sở hữu thấp. Thêm vào đó, hệ số NPL dương cho thấy tốc độ tăng trưởng tín dụng của các NHTM Việt Nam gia tăng cùng chiều với tỷ lệ nợ xấu của họ. Những kết quả này phù hợp với phát hiện trong nghiên cứu của Keeton (1999), Weill (2011a, 2011b), Repullo (2004). Hệ số biến DEP dương và có ý nghĩa ở mức 5%. Hệ số dương này hàm ý rằng khi khối lượng tiền gửi gia tăng, ngân hàng có nhiều nguồn vốn hơn để thực hiện nghiệp vụ cấp tín dụng. Điều này dẫn đến tăng trưởng tín dụng ngân hàng có xu hướng tăng lên. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Stepanyan và Gou (2011). Hệ số biến INF âm và có mức ý nghĩa ở mức 1%. Hệ số âm này hàm ý rằng, lạm phát có xu hướng tăng khiến các cá nhân, doanh nghiệp phải trả lãi suất cao hơn do chênh lệch giữa lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực, hay nói cách khác người đi vay sẽ phải gánh chịu chi phí vốn vay cao hơn. Việc này khiến cho nhu cầu vay có thể giảm xuống và hoạt động cho vay ngân hàng cũng bị thu hẹp lại. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Chowdhury (2012), Huybens và Smith (1999).

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Áp dụng ước lượng SGMM mô hình bảng động của 28 NHTM tại Việt Nam từ năm 2002 đến năm 2022, bài viết cho thấy hoạt động cho vay ngân hàng tại Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố chỉ số cảm nhận tham nhũng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tỷ lệ tiền gửi, tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ thanh khoản và tỷ lệ nợ xấu. Đáng chú ý, chỉ số cảm nhận tham nhũng tác động cùng chiều đến tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản và tốc độ tăng trưởng tín dụng của các NHTM tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu làm sáng tỏ việc nâng cao nhận thức tham nhũng, nâng cao tính minh bạch môi trường chính trị, giúp thúc đẩy hoạt động cấp tín dụng tại các NHTM Việt Nam.

Bên cạnh việc cung cấp những bằng chứng tiên phong về mối quan hệ giữa nhận thức tham nhũng và hoạt động cho vay của các NHTM trong bối cảnh Việt Nam. Bài viết đề xuất một số hàm ý chính sách sau. *Thứ nhất*, các

nhà quản trị ngân hàng và hoạch định chính sách cần nhận thức được rằng, nâng cao tính minh bạch môi trường chính trị là một nhân tố giúp tăng cường hoạt động cho vay của ngân hàng. *Thứ hai*, trong cuộc chiến phòng chống tham nhũng quốc gia trên diện rộng đã và đang được Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, các nhà hoạch định chính sách cần quan tâm và chú trọng đến hành vi tham nhũng trong hệ thống ngân hàng – nòng cốt của hệ thống tài chính Việt Nam. *Thứ ba*, các nhà quản trị ngân hàng cần xây dựng hệ thống thiết lập và giám sát hoạt động cho vay một cách chặt chẽ, đúng quy trình và thủ tục, xây dựng khung hình phạt nghiêm minh đối với các hoạt động tham nhũng được phát hiện nội bộ trong các NHTM.

Bài viết của nhóm tác giả vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định sau. Về phạm vi và đối

tượng nghiên cứu, nghiên cứu hiện tại chỉ thu thập dữ liệu của 28 ngân hàng thương mại trong tổng số 31 ngân hàng tại Việt Nam, không bao gồm các ngân hàng liên doanh và ngân hàng nước ngoài. Do vậy, kết quả nghiên cứu không có tính đại diện cho toàn bộ các ngân hàng tại Việt Nam. Hơn nữa, thời gian nghiên cứu chỉ tập trung vào dữ liệu từ năm 2012 đến năm 2022, điều này có thể bỏ lỡ những sự kiện quan trọng ảnh hưởng tới hoạt động cho vay của các NHTM Việt Nam xảy ra trước năm 2012 hoặc sau năm 2022. Cuối cùng, nghiên cứu sử dụng chỉ số cảm nhận tham nhũng để đánh giá vấn đề tham nhũng tại Việt Nam, chỉ số này có hạn chế vì nó chỉ dựa vào các cuộc khảo sát và đánh giá tham nhũng trong khu vực công, không phản ánh cụ thể về tình trạng tham nhũng cụ thể trong hệ thống các NHTM Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Adams, P., & Probe International. (1991). *Odious debts: Loose lending, corruption, and the Third World's environmental legacy*. London: Earthscan. <https://mirror.explodie.org/Odious-Debts.pdf>
- Anaere, C. I. (2014). Effects of Corruption on Bank Lending: Evidence From Sub-Saharan Africa. *Journal of International Economy and Business*, 2, 15-27. https://www.psp-ltd.com/JIEB_9_2_2014.pdf
- Arintoko, A. (2021). Internal Factors Affecting Commercial Bank Lending: Symmetric and Asymmetric Effects of Macro-Level Data Evidence. *Jurnal Keuangan dan Perbankan*, 25(3), 717-733. doi: 10.26905/jkdp.v25i3.5760
- Arellano, M., & Bond, S. (1991). Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations. *The Review of Economic Studies*, 58(2), 277-297. <https://doi.org/10.2307/2297968>
- Bai, J., Jayachandran, S., Malesky, E. J., & Olken, B. A. (2019). Firm growth and corruption: Empirical evidence from Vietnam. *The Economic Journal*, 129(618), 651-677. <https://doi.org/10.1111/eoj.12560>
- Abuzayed, B., Ammar, M. B., Molyneux, P., & Al-Fayoumi, N. (2019). Corruption, lending and bank performance. *International Review of Economics & Finance*, 89, 802-830. <https://doi.org/10.1016/j.iref.2023.07.080>
- Batra, G., Kaufmann, D., & Stone, A. H. W. (2004). *The firms speak: what the world business environment survey tells us about constraints on the private sector development*. <https://doi.org/10.2139/ssrn.541388>
- Beck, T., Demirgüç-Kunt, A., & Maksimovic, V. (2005). Financial and legal constraints to growth: does firm size matter? *The Journal of Finance*, 60(1), 137-177. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6261.2005.00727.x>
- Beck, T., Demirgüç-Kunt, A., & Levine, R. (2006). Bank supervision and corruption in lending. *Journal of Monetary Economics*, 53(8), 2131-2163. <https://doi.org/10.1016/j.jmoneco.2005.10.014>
- Chowdhury, E. K. (2012). Impact of inflation on bank lending rates in Bangladesh. *Journal of Politics & Governance*, 1(1), 5-13. https://www.researchgate.net/publication/303763420_Impact_of_Inflation_on_Bank_Lending_Rates_in_Bangladesh
- Coval, J. D., & Thakor, A. V. (2005). Financial intermediation as a beliefs-bridge between optimists and pessimists. *Journal of Financial Economics*, 75(3), 535-569. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2004.02.005>

- Detragiache, E., Tressel, T., & Gupta, P. (2008). Foreign banks in poor countries: Theory and evidence. *The Journal of Finance*, 63(5), 2123-2160. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6261.2008.01392.x>
- Farrar, D. E., & Glauber, R. R. (1967). Multicollinearity in regression analysis: the problem revisited. *The Review of Economics and Statistics*, 49(1), 92-107. <https://doi.org/10.2307/1937887>
- Gambacorta, L., & Mistrulli, P. E. (2004). Does bank capital affect lending behavior? *Journal of Financial Intermediation*, 13(4), 436-457. <https://doi.org/10.1016/j.jfi.2004.06.001>
- Goldfeld & Chandler (1980). *Lending behavior of Commercial bank* (2nd ed.). Macmillan Publication.
- Haber, S. H., Razo, A., & Maurer, N. (2003). *The political economy of instability: Political institutions and economic performance in revolutionary Mexico*. Cambridge University Press.
- Huybens, E., & Smith, B. D. (1999). Inflation, financial markets, and long-run real activity. *Journal of Monetary Economics*, 43(2), 283-315. [https://doi.org/10.1016/S0304-3932\(98\)00060-9](https://doi.org/10.1016/S0304-3932(98)00060-9)
- Holmstrom, B., & Tirole, J. (1997). Vol. CXII August 1997 Issue 3. *The Quarterly Journal of Economics*, 112(3), 663-691. <https://web.stanford.edu/~piazzesi/Reading/Holmstrom&Tirole%20QJE%201997.pdf>
- Otusanya, O. J. (2011). Corruption as an obstacle to development in developing countries: a review of the literature. *Journal of Money Laundering Control*, 14(4), 387-422. <https://doi.org/10.1108/13685201111173857>
- Keeton, W. R. (1999). Does faster loan growth lead to higher loan losses? *Economic review-Federal Reserve Bank of Kansas City*, 84(Q II), 57-75. <https://ideas.repec.org/a/fip/fedker/y1999iqiip57-75nv.84no.2.html>
- Klitgaard, R. (1988). *Controlling corruption*. University of California Press.
- La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F., Shleifer, A., & Vishny, R. W. (1997). Legal determinants of external finance. *The Journal of Finance*, 52(3), 1131-1150. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6261.1997.tb02727.x>
- Malede, M. (2014). Determinants of commercial banks lending: evidence from Ethiopian commercial banks. *European Journal of Business and Management*, 6(20), 109-117. <https://core.ac.uk/download/pdf/234625657.pdf>
- Moradi, Z. S., Mirzaeenejad, M., & Geraeenejad, G. (2016). Effect of bank-based or market-based financial systems on income distribution in selected countries. *Procedia Economics and Finance*, 36, 510-521. [https://doi.org/10.1016/S2212-5671\(16\)30067-3](https://doi.org/10.1016/S2212-5671(16)30067-3)
- Nguyen, C. V. (2021). Last corrupt deed before retirement? Evidence from a lower middle-income country. *Journal of Development Economics*, 151. <https://doi.org/10.1016/j.jdeveco.2021.102673>
- Nguyen, H. D. H., & Dang, V. D. (2020). Bank-specific determinants of loan growth in Vietnam: Evidence from the CAMELS approach. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(9), 179-189. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no9.179>
- Njanike, K. (2009). The impact of effective credit risk management on bank survival. *Annals of the University of Petroșani, Economics*, 9(2), 173-184. <https://ideas.repec.org/a/pet/annals/v9i2y2009p173-184.html>
- Olokoyo, F. O. (2011). Determinants of commercial banks' lending behavior in Nigeria. *International Journal of Financial Research*, 2(2), 61-72. <https://pdfs.semanticscholar.org/1170/c67dd85d87270a924a23d408728bcb40dda0.pdf>
- Park, J. (2012). Corruption, soundness of the banking sector, and economic growth: A cross-country study. *Journal of International Money and Finance*, 31(5), 907-929. <https://doi.org/10.1016/j.jimonfin.2011.07.007>
- Rabab'ah, M. (2015). Factors affecting the bank credit: An empirical study on the Jordanian commercial banks. *International Journal of Economics and Finance*, 7(5), 166-178. <http://dx.doi.org/10.5539/ijef.v7n5p166>
- Repullo, R. (2004). Capital requirements, market power, and risk-taking in banking. *Journal of Financial Intermediation*, 13(2), 156-182. <https://doi.org/10.1016/j.jfi.2003.08.005>
- Roulet, C. (2018). Basel III: Effects of capital and liquidity regulations on European bank lending. *Journal of Economics and Business*, 95, 26-46. <https://doi.org/10.1016/j.jeconbus.2017.10.001>

- Sarath, D., & Pham, D. V. (2015). The determinants of Vietnamese banks' lending behavior: A theoretical model and empirical evidence. *Journal of Economic Studies*, 42(5), 861-877. <https://doi.org/10.1108/JES-08-2014-0140>
- Schwert, M. (2018). Bank capital and lending relationships. *The Journal of Finance*, 73(2), 787-830. <https://doi.org/10.1111/jofi.12604>
- Shleifer, A., & Vishny, R. W. (1998). *The grabbing hand: Government pathologies and their cures*. London: Harvard University Press.
- Sol Murta, F., & Gama, P. M. (2023). On the relationship between corruption and bank lending activity: European evidence. *Journal of Financial Crime*, 30(6), 1770-1783. <https://doi.org/10.1108/JFC-10-2022-0253>
- Stepanyan, V., & Guo, K. (2011). *Determinants of bank credit in emerging market economies*. International Monetary Fund.
- Stiglitz, J. E., & Weiss, A. (1981). Credit rationing in markets with imperfect information. *The American Economic Review*, 71(3), 393-410. <https://www.jstor.org/stable/1802787>
- Theobald, R. (1990). What is corruption? *Corruption, development and underdevelopment* (pp. 1-18). London: Palgrave Macmillan. https://doi.org/10.1007/978-1-349-20430-4_1
- Vo, X. V. (2018). Bank lending behavior in emerging markets. *Finance Research Letters*, 27, 129-134. <https://doi.org/10.1016/j.frl.2018.02.011>
- Vuong, G. T. H., & Nguyen, M. H. (2020). Revenue diversification and banking risk: Does the state ownership matter? Evidence from an emerging market. *Annals of Financial Economics*, 15(04). <https://doi.org/10.1142/S2010495220500190>
- Weill, L. (2011a). Does corruption hamper bank lending? Macro and micro evidence. *Empirical Economics*, 41, 25-42. <https://doi.org/10.1007/s00181-010-0393-4>
- Weill, L. (2011b). How corruption affects bank lending in Russia. *Economic systems*, 35(2), 230-243. <https://doi.org/10.1016/j.ecosys.2010.05.005>